

Phụ lục I

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Đô thị	Phân loại đô thị		Ghi chú
		Hiện trạng	Đến năm 2030	
1	Thành phố Hòa Bình	III	II	Đến năm 2025 cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại II
2	Đô thị Lương Sơn	IV	III	Chuyển toàn huyện Lương Sơn thành đô thị thị xã
3	Đô thị Đà Bắc	V	V	
4	Đô thị Mai Châu	V	IV	
5	Đô thị Vạn Hoa	-	V	
6	Đô thị Cao Phong	V	V	
7	Đô thị Dũng Phong	-	V	
8	Đô thị Bo	V	IV	
9	Đô thị Bãi Xé	-	V	
10	Đô thị Mãn Đức	V	IV	
11	Đô thị Phong Phú	-	V	
12	Đô thị Vụ Bản	V	V	
13	Đô thị Mường Vó	-	V	
14	Đô thị Ân Nghĩa	-	V	
15	Đô thị Chi Nê	V	IV	
16	Đô thị Ba Hàng Đồi	V	V	
17	Đô thị Hàng Trạm	V	V	

Ghi chú:

- Phạm vi, ranh giới dự kiến của các đô thị được xác định cụ thể trong nhiệm vụ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện theo quy định của pháp luật;

- Việc phân loại đô thị phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia./.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Các KCN đã thành lập/ đã có trong quy hoạch giai đoạn trước		1.331,68
1	KCN Bò Trái Sông Đà	Thành phố Hòa Bình	68,37
2	KCN Bình Phú	Thành phố Hòa Bình	214,29
3	KCN Yên Quang	Thành phố Hòa Bình	180,62
4	KCN Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	83,08
5	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn	75,00
6	KCN Nhuận Trạch	Huyện Lương Sơn	213,68
7	KCN Thanh Hà	Huyện Lạc Thủy	276,64
8	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy	220
II	Các KCN quy hoạch mới		2.139
1	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	429,5
2	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn	420
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		294
3	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn	215
4	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	530
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		371
5	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy	123
6	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn	495
	<i>Trong đó: Khu công nghiệp</i>		346,5
7	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	130
8	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	230
	Tổng cộng		3.470,68

Ghi chú:

- Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình quy hoạch xây dựng, lập, phê duyệt dự án đầu tư;

- Đối với phần diện tích quy hoạch nằm ngoài chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, chỉ triển khai thực hiện sau khi cấp có thẩm quyền phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp./.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước và không thay đổi quy mô diện tích		519,0
1	CCN Tiên Tiến	Thành phố Hòa Bình	63,11
2	CCN Thịnh Minh 1	Thành phố Hòa Bình	73,92
3	CCN Chăm Mát – Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình	15
4	CCN Yên Mông	Thành phố Hòa Bình	42
5	CCN Xóm Rụt	Huyện Lương Sơn	74,50
6	CCN Thanh Nông	Huyện Lạc Thủy	35,12
7	CCN Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	73,97
8	CCN Đồng Tâm II	Huyện Lạc Thủy	66,38
9	CCN Phong Phú	Huyện Tân Lạc	75,00
II	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh tăng diện tích		393,05
1	CCN Phú Thành II	Huyện Lạc Thủy	75,00
2	CCN Môi trường công nghệ cao Hòa Bình	Huyện Lạc Thủy	75,00
3	CCN Chiềng Châu	Huyện Mai Châu	18,16
4	CCN Đông Lai - Thanh Hối	Huyện Tân Lạc	42,89
5	CCN Tây Phong	Huyện Cao Phong	32,00
6	CCN Đà Bắc	Huyện Đà Bắc	75,00
7	CCN Đầm Đuống	Huyện Lạc Sơn	75,00
III	Cụm công nghiệp có trong quy hoạch thời kỳ trước được điều chỉnh giảm diện tích		32,59
	CCN Hòa Sơn	Huyện Lương Sơn	32,59
IV	Cụm công nghiệp quy hoạch mới		1.264,39
1	CCN Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình	65,8
2	CCN Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	75,00
3	CCN Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn	59,97

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
4	CCN Suối Nảy	Huyện Lương Sơn	49,00
5	CCN Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn	74,80
6	CCN Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn	74,58
7	CCN Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn	39,88
8	CCN Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn	74,8
9	CCN Xuân Dương	Huyện Lương Sơn	47,31
10	CCN Cao Dương	Huyện Lương Sơn	65,20
11	CCN Sơn Hà	Huyện Lương Sơn	50,00
12	CCN Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy	75,00
13	CCN Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	40,87
14	CCN Dũng Phong	Huyện Cao Phong	60,00
15	CCN Đú Sáng	Huyện Kim Bôi	74,00
16	CCN Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi	70,00
17	CCN Tú Lý	Huyện Đà Bắc	50,00
18	CCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	55,00
19	CCN Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy	38,12
20	CCN Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy	50,06
21	CCN Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn	75,00
Tổng cộng			2.209,03

Ghi chú:

Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GÔN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	Sân gôn hiện trạng và sân gôn đã quyết định chủ trương đầu tư		866
1	Sân gôn Phụng Hoàng	Huyện Lương Sơn	270
2	Sân gôn Hòa Bình - Geleximco	Thành phố Hòa Bình	180
3	Sân gôn Phúc Tiến	Thành phố Hòa Bình	180
4	Sân gôn Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	148
5	Sân gôn quốc tế Quang Tiến	Thành phố Hòa Bình	88
II	Sân gôn bổ sung mới		5.220
1	Cụm sân gôn phía Bắc thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	865
2	Cụm sân gôn bờ phải sông Đà	Thành phố Hòa Bình	470
3	Cụm sân gôn bờ trái sông Đà	Thành phố Hòa Bình và huyện Đà Bắc	690
4	Cụm sân gôn phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và Thành phố Hòa Bình	460
5	Cụm sân gôn tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	750
6	Cụm sân gôn Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	900
7	Cụm sân gôn Tân Lạc	Huyện Tân Lạc	205
8	Cụm sân gôn Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	170
9	Cụm sân gôn Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	170
10	Cụm sân gôn Yên Thủy	Huyện Yên Thủy	450
11	Cụm sân gôn Mai Châu	Huyện Mai Châu	90
Tổng			6.086

Ghi chú:

Tên, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới, diện tích và danh mục dự án sẽ được xác định cụ thể trong quá trình triển khai thực hiện; tuân thủ quy định của pháp luật về không sử dụng đất rừng tự nhiên, đất lúa, cũng như yêu cầu về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh. /.

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

I. Hệ thống cao tốc, quốc lộ

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
I	Các tuyến cao tốc qua địa bàn tỉnh Hoà Bình đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ			
1	Cao tốc Bắc Nam phía Tây (CT.02)			
-	Đoạn Ba Vì – Chợ Bền	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn	Chợ Bền, xã Thanh Cao, Lương Sơn	CT, 6 làn
-	Đoạn Chợ Bền – Thạch Quảng	Chợ Bền, Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn (giáp ranh tỉnh Thanh Hóa)	CT, 4 làn
2	Cao tốc Hà Nội – Hòa Bình – Sơn La – Điện Biên (CT.03)			
-	Đoạn Hòa Lạc – Hòa Bình	Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình (giáp ranh Hà Nội)	Phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình	CT, 6 làn (có dự trữ quỹ đất 2 bên đường để xây dựng hệ thống đường bên và đường sắt liên vùng)
-	Đoạn cao tốc Hòa Bình – Mộc Châu	Phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	Xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu	CT, 4 làn
II	Quốc lộ			
A	Các tuyến quốc lộ qua địa bàn tỉnh Hoà Bình đã được phê duyệt theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ			
1	Quốc lộ 6	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn	Xã Pà Cò, huyện Mai Châu	III, 2-6 làn
2	Quốc lộ 12B	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc	III, 2-6 làn
3	Quốc lộ 21	Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	III, 2-6 làn
4	Quốc lộ 21C (Ba Sao – Bái Đính)	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy giao với QL.21(giáp ranh với tỉnh Hà Nam)	Xã Đồng Tâm, Lạc Thủy (giáp ranh với tỉnh Ninh Bình)	III, 2-4 làn

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
5	Quốc lộ 6D – Nâng cấp đường 12B	Giao với QL.6 tại xã Thu Phong, huyện Cao Phong	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	IV, 2 làn
6	Quốc lộ 32D (nâng cấp từ ĐT.433)	Xã Nánh Nghệ, huyện Đà Bắc, (giáp ranh tỉnh Sơn La)	Giao với QL.70B, thành phố Hòa Bình	IV, 2 làn
7	Quốc lộ 37C	Xã Yên Bông, huyện Lạc Thủy (giáp ranh với tỉnh Ninh Bình)	Cầu Thung Trâm trên đường Hồ Chí Minh, xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	IV, 2 làn
8	Quốc lộ 15	Xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn
9	Quốc lộ 70B	Xã Yên Mông, Hòa Bình tại khoảng Km132+720, tuyến QL.70B	Giao với QL.6 tại khoảng lý trình Km67+100	III-IV, 2-4 làn
B	Các tuyến đường tránh quốc lộ			
1	Các tuyến tránh Quốc lộ 6			
-	Tuyến tránh thị trấn Mãn Đức	Tại khoảng Km99+400, QL.6	Tại khoảng lý trình Km106+100, QL.6	III
-	Tuyến tránh thị trấn Lương Sơn	Tại khoảng Km40+900, QL6	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn	III
-	Tuyến tránh Đèo Thung Khe	Xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	Xã Đồng Tâm, huyện Mai Châu	III
-	Tuyến tránh dốc Cun, thị trấn Cao Phong	Phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Xã Tây Phong, huyện Cao Phong	III
2	Tuyến tránh Quốc lộ 12B			
-	Tuyến tránh thị trấn Vụ Bản	QL12B xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	QL.12B, Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	III
3	Tuyến tránh Quốc lộ 21			
-	Tuyến tránh thị trấn Chi Nê	Tại khoảng Km86+150, xã Phú Nghĩa, huyện Lạc Thủy	Tại khoảng lý trình Km91+010, QL.21, xã Đồng Tâm huyện Lạc Thủy	III
4	Tuyến tránh Quốc lộ 15			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật
-	Tuyến tránh thị trấn Mai Châu	Xã Tòng Đậu, huyện Mai Châu	Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu	III-IV, 2 làn

II. Hệ thống đường 229

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường TSA			
-	Đường TSA (BL-BC)	Giao với QL.6 tại ngã 3 Bãi Lạng, Lương Sơn	Giao với đường 12B tại ngã 3 Bãi Chạo, huyện Kim Bôi	IV
-	Đường TSA (Khăm – Chí)	Giao với đường TSA (BL – BC) tại xã Bình Sơn, huyện Kim Bôi	Giao với Tuyến X2 tại xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	V
-	Đường TSA (Ve – Chám)	Giao với đường 12B tại xã Đông Bắc, huyện Kim Bôi	Giao với đường TSA (Khăm – Chí) tại xã Hùng Sơn, huyện Kim Bôi	V
2	Tuyến C	Giao với QL.12B tại xã Xuất Hóa, huyện Lạc Sơn	Giao với đường 12B tại thị trấn Bo, huyện Kim Bôi	IV
3	Tuyến X2	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cao Dương, Lương Sơn	Giao với đường 12B tại xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	V
4	Tuyến Y			
-	Tuyến Y1	Giao với Tuyến X2 tại xã Kim Lập, huyện Kim Bôi	Xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
-	Tuyến Y2	Giao với đường Y1	giao với QL.21 tại xã Thanh Cao, Lương Sơn	V
5	Tuyến T			
-	Tuyến T (Khoang – Nội)	Tuyến T (Khoang – Nội)	Xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	V
-	Tuyến T (Chiềng – Lóc)	Giao với đường 12B tại xã Vinh Đồng, huyện Kim Bôi	Giao với đường TSA (Ve – Chám) tại xã Xuân Thủy, huyện Kim Bôi	V

III. Hệ thống đường tỉnh

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
1	Đường tỉnh 431	Giao QL.21, Xã Thanh Cao, Lương Sơn	Xã Thanh Cao, Lương Sơn	III
2	Đường tỉnh 432	Giao QL.6 tại ngã 3 Đồng Bàng, xã Đồng Tân, huyện Mai Châu	Xã Tân Pheo, huyện Đà Bắc	V
3	Đường tỉnh 432B			
	Nhánh 1	Giao QL.6 tại TT. Mai Châu, huyện Mai Châu	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	V
	Nhánh 2	Xã Thành Sơn, huyện Mai Châu	Giao ĐT.440 tại xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc	V
4	Đường tỉnh 433B (nâng cấp từ ĐH.32 và ĐH.33 và ĐH.38)			
-	Nhánh 1 (ĐH.32 và ĐH.33)	Xóm Đá Bia, xã Tiên Phong, huyện Đà Bắc (nút giao cầu Hoà Sơn, thuộc cao tốc CT.03)	Xã Tú Lý, huyện Đà Bắc (giáp ranh tỉnh Phú Thọ)	V
-	Nhánh 2 (ĐH.38)	Xóm Phiêu, xã Tiên Phong, huyện Đà Bắc	Xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc	V
5	Đường tỉnh 434	Phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	Giao với đường tỉnh 435 tại xã Bình Thanh huyện Cao Phong	IV
6	Đường tỉnh 435			
-	Nhánh 1	Phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	IV
-	Nhánh 2	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	Xã Suối Hoa, huyện Tân Lạc	III
-	Nhánh 3 (nâng cấp từ ĐT.435B)	Xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	Xã Thung Nai, huyện Cao Phong	IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
7	Đường tỉnh 436	Xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	Giao với ĐT.437, xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn	IV
8	ĐT.436B (nâng cấp từ ĐH.58 và ĐH.77)	Giao ĐT.440, xã Quyết Chiến, huyện Tân Lạc	Giao ĐT.437, xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V
9	Đường tỉnh 437	Xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn	Xã Ân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V
10	Đường tỉnh 438B	Giao ĐT.438 Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	III
11	Đường tỉnh 439	Giao QL.15 Xã Vạn Mai, huyện Mai Châu	Giao với QL.6, khoảng lý trình Km153+100 tại xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	V
12	Đường tỉnh 440	Giao QL.6 Xã Phong Phú, huyện Tân Lạc	Xã Vân Sơn, huyện Tân Lạc (giáp ranh tỉnh Thanh Hóa)	V
13	Đường tỉnh 441	Giao với đường Hồ Chí Minh (khoảng Km425 lý trình đường HCM)	Giao với tuyến đường Liên kết vùng (ĐT.448B) tại khoảng Km8	IV
14	Đường tỉnh 442	Giao QL.12B xã Yên Tri, huyện Yên Thủy	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	IV
15	Đường tỉnh 442B (Đường kết nối đường Hồ Chí Minh với đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến đường Đông – Tây tỉnh Ninh Bình)	Giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Lạc Thịnh, huyện Yên Thủy	Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, (giáp xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình)	III
16	Đường tỉnh 443	Khoảng lý trình Km 32+150(P), QL.12B xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy	Xã Tự Do, huyện Lạc Sơn nối với xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	V

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
17	Đường tỉnh 444			
-	Tuyến chính	Giao QL.6 xã Tây Phong, huyện Cao Phong	Chợ Vó. xã Nhân Nghĩa, huyện Lạc Sơn	V
-	Tuyến nhánh	Xã Thạch Yên, huyện Cao Phong	Giao với QL.12B tại xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc	V
18	Đường tỉnh 445	Giao QL.6, phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	Xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình	IV
19	Đường tỉnh 445B	Giao với CT.03 (đoạn tuyến Hòa Lạc - Hòa Bình), tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Giao với ĐT.445, tại xã Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình nối với tỉnh Phú Thọ qua cầu Hòa Bình 7	V
20	Đường tỉnh 445C	Giao với tuyến Hòa Lạc – Hòa Bình tại xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	Giao với ĐT.445 tại xã Hợp Thành, thành phố Hòa Bình nối với tỉnh Phú Thọ qua cầu Hòa Bình 6A	III
21	Đường tỉnh 446	Giao QL.6, Xã Mông Hóa, thành phố Hòa Bình	Xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	V
22	Đường tỉnh 447	Giao tuyến Y1, xã Thanh Sơn, Lương Sơn	Xã Cao Dương, Lương Sơn	IV
23	Đường tỉnh 448			IV
-	Nhánh 1	Giao tuyến TSA(BL-BC) Xã Vĩnh Tiến, huyện Kim Bôi	Phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình	IV
-	Nhánh 2	Xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình	Giao QL.6 Phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	IV
-	Nhánh 3	Phường Dân Chủ, thành phố Hòa Bình	Xã Độc Lập, thành phố Hòa Bình	IV
24	Đường tỉnh 448B (tuyến liên kết vùng Hòa Bình – Hà Nội	Giao với đường nội thị thị trấn Bo, thuộc địa phận huyện Kim Bôi	Giao với QL.70B thuộc địa phận xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình	IV

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Cấp kỹ thuật tối thiểu
	và cao tốc Sơn La)			
25	Đường tỉnh 449	Giao tuyến C xã Kim Bôi, huyện Kim Bôi	Xã Hưng Thi, huyện Lạc Thủy	IV
26	Đường tỉnh 450	Xã Phú Cường, huyện Tân Lạc	Xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu	V

Ghi chú:

Các tuyến cao tốc và quốc lộ thực hiện theo quy hoạch quốc gia;

Tên, vị trí, quy mô, chiều dài của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên tuyến/ tên cảng	Địa điểm	Dự kiến chiều dài/ Công suất	Ghi chú
I	Tuyến đường thủy nội địa quốc gia			
1	Tuyến đường thủy vùng hồ Thủy điện Hòa Bình – Sơn La – Lai Châu		Cấp III, 442 km	Hiện trạng
2	Tuyến Việt Trì – Hòa Bình: Từ cảng Việt Trì đến cảng Hòa Bình		Cấp III, 74 km	Hiện trạng
II	Tuyến vận tải thủy địa phương			
1	Tuyến Sông Bôi		19 km	Hiện trạng
2	Tuyến nhánh Hiền Lương		7,5 km	Hiện trạng
3	Tuyến Nhánh Vây Nưa		3,5 km	Hiện trạng
4	Tuyến nhánh Ngòi Hoa		11 km	Hiện trạng
5	Tuyến nhánh Phúc Sạn		4,8 km	Hiện trạng
6	Tuyến Nhánh Đồng Nghê		6,8 km	Hiện trạng
7	Tuyến Nhánh Cao Sơn		9 km	Hiện trạng
8	Tuyến nhánh Bình Thanh		7,8 km	Hiện trạng
III	Cảng thủy nội địa trung ương			
	Khu cảng sông Đà			
1	Cảng Bến Ngọc - Hòa Bình (Cảng tổng hợp)	Thành phố Hòa Bình	700.000 tấn/năm	Hiện trạng
2	Cảng tổng hợp sông Đà	Thành phố Hòa Bình	15.000 hành khách/năm 1.306.000 tấn/năm	Hiện trạng
3	Cảng khác	Thành phố Hòa Bình	500.000 tấn/năm	Xây mới
	Khu cảng vùng hồ Hòa Bình			
4	Cảng Bích Hạ	Thành phố Hòa Bình	80.153 hành khách/năm 300.000 tấn/năm	Hiện trạng

TT	Tên tuyến/ tên cảng	Địa điểm	Dự kiến chiều dài/ Công suất	Ghi chú
5	Cảng Ba Cáp	Thành phố Hòa Bình	320.612 hành khách/năm 500.000 tấn/năm	Hiện trạng
6	Cảng tại khu cảng hồ Hòa Bình		500.000 tấn/năm	Xây mới
<i>Các khu vực khác:</i>				
7	Cụm cảng hành khách	Thành phố Hòa Bình	300.000 hành khách/năm	Hiện trạng (Nâng cấp)
8	Cảng Đảo Sung	Huyện Đà Bắc	217.000 hành khách/năm	Xây mới
9	Cảng Tiên Phong	Huyện Đà Bắc	410.000 hành khách/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Tiên Phong
10	Cảng Hạng - Yên Hòa	Huyện Đà Bắc	185.000 hành khách/năm 1 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy Xóm Hạng
IV	Cảng thủy nội địa địa phương			
1	Cảng Xuân Thiện – Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy	8,2 triệu tấn/năm	Xây mới
2	Cảng Hiền Lương	Huyện Đà Bắc	0,5 triệu tấn/năm 100.000 khách/năm	Nâng cấp từ bến thủy nội địa Hiền Lương
3	Cảng Thung Nai	Huyện Cao Phong	460.000 hành khách/năm	Nâng cấp từ bến Tiến Anh
4	Cảng Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc	185.000 hành khách/năm	Xây mới
5	Cảng Lanh - Cao Sơn	Huyện Đà Bắc	200.000 hành khách/năm 1,5 triệu tấn/năm	Điều chỉnh quy hoạch bến thủy xóm Lanh
6	Cảng Đại Nam - Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	1,5 triệu tấn/năm	Xây mới
7	Cụm cảng Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy	10 triệu tấn/năm	Xây mới

Ghi chú:

- Danh mục tuyến đường thủy nội bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm các tuyến đường tại Phụ lục này và một số tuyến đường khác nghiên cứu đầu tư, thực hiện theo nhu cầu phát triển của tỉnh;

- Quy mô thực tế sẽ được tính toán trong quá trình đầu tư; tên, diện tích và phạm vi ranh giới các tuyến sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư./.

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN, LƯỚI ĐIỆN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN ĐANG VẬN HÀNH, ĐÃ ĐƯỢC QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011 - 2020

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện trạng	Đến năm 2030
	Thủy điện			
I	Các dự án thủy điện đang vận hành			
1	Nhà máy thủy điện Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	1.920	1.920
2	Thủy điện Suối Nhạp A	Huyện Đà Bắc	4	4
3	Thủy điện Đồng Chum 2	Huyện Đà Bắc	9	9
4	Thủy điện Suối Tráng	Huyện Cao Phong	2.7	7.7
5	Thủy điện Vạn Mai	Huyện Mai Châu	1.5	6.5
6	Thủy điện So Lo 1	Huyện Mai Châu	5.2	5.2
7	Thủy điện So Lo 2	Huyện Mai Châu	3.5	3.5
8	Thủy điện Hồ Trống	Huyện Tân Lạc	0.6	0.6
9	Thủy điện Định Cư	Huyện Lạc Sơn	1.05	1.05
10	Thủy điện Suối Mu	Huyện Lạc Sơn	9	9
11	Thủy điện Miền Đồi 1	Huyện Lạc Sơn	1.6	1.6
II	Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 đang triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030			
1	TĐ Hòa Bình MR	Thành phố Hòa Bình		480
2	Thủy điện Miền Đồi 2	Huyện Lạc Sơn		1.6
3	Thủy điện Trung Thành	Huyện Đà Bắc		3.6
III	Các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chưa triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030			
1	Thủy điện Suối Cái 1	Huyện Tân Lạc và huyện Cao Phong		2.8

TT	Nhà máy điện	Địa điểm	Công suất dự kiến (MW)	
			Hiện trạng	Đến năm 2030
2	Thủy điện Suối Cái 2	Huyện Tân Lạc		2

II. CÁC NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

TT	Nhà máy điện	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (MW)
A	Thủy điện		
1	Thủy điện Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn và huyện Yên Thủy	3
2	Thủy điện Suối Tráng (Nâng công suất, tăng 5MW)	Huyện Cao Phong	7.7
3	Thủy điện Vạn Mai (Nâng công suất, tăng 5MW)	Huyện Mai Châu	6.5
4	Khai thác tiềm năng thủy điện nhỏ	Thành phố Hòa Bình, Lương Sơn, các huyện Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn...	10
B	Điện gió		
	Dự kiến thu hút đầu tư các dự án điện gió tiềm năng	Huyện Mai Châu, Đà Bắc...	400
C	Điện mặt trời		
	Các dự án Nhà máy điện mặt trời tiềm năng	Huyện Mai Châu, Đà Bắc...	150
D	Điện sinh khối		
	Điện sinh khối Hòa Bình	Lạc Sơn	2x50
Đ	Điện rác		
	Dự án các Nhà máy điện rác	Thành phố Hòa Bình, Lương Sơn, Lạc Thủy...	150

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án thủy điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các dự án thủy điện đang vận hành, đang triển khai hoặc đã có trong quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 chỉ được điều chỉnh quy mô, công suất khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định;

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án./.

B. LƯỚI ĐIỆN PHÂN PHỐI, TRUYỀN TẢI

I. TRẠM BIẾN ÁP 500KV (QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 500 kV	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Hòa Bình 2	Trạm cắt	Xây mới trạm cắt, đầu nối điện Lào
2	Hòa Bình	1.800	Cải tạo

II. ĐƯỜNG DÂY 500KV (QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 500 kV	Số mạch x km	Ghi chú
1	Đầu nối TĐ Hòa Bình MR	2 x 2	Xây mới, đồng bộ TĐ Hòa Bình MR, chuyển tiếp Hòa Bình - Nho Quan
2	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Rẽ Hòa Bình - Nho Quan	4 x 5	Đầu nối trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2
3	Sam Nuea - Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2	2 x 110	Xây mới, đầu nối nguồn điện Lào, chiều dài trên lãnh thổ Việt Nam khoảng 110km
4	Trạm cắt 500 kV Hòa Bình 2 - Tây Hà Nội	2 x 80	Xây mới, giải tỏa công suất TĐ Lào

III. TRẠM BIẾN ÁP 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Trạm biến áp 220 kV	Công suất (MVA)	Ghi chú
1	Trạm 220kV Hòa Bình	500	Cải tạo
2	Trạm 220kV Yên Thủy	250	Xây mới
3	Trạm 220kV Tân Lạc	250	Xây mới

IV. ĐƯỜNG DÂY 220KV (THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII)

TT	Đường dây 220 kV	Số mạch x km	Ghi chú
1	Yên Thủy – Rẽ Hòa Bình – Nho Quan	2 x 2	Xây mới, đầu nối TBA 220 kV Yên Thủy
2	Đầu nối Tân Lạc	6 x 5	Xây mới, Tân Lạc - Rẽ Hòa Bình - Yên Thủy và chuyển đầu nối TĐ Trung Sơn, hình thành các đường

			dây 220 kV mạch kép Hòa Bình - Tân Lạc, Tân Lạc - Yên Thủy và Tân Lạc - TĐ Trung Sơn - TĐ Hồi Xuân
3	Nâng khả năng tải Hòa Bình - Chèm	1 x 74	Cải tạo, nâng khả năng tải, đảm bảo cấp điện Hà Nội

V. TRẠM BIẾN ÁP 110KV

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)					
		Hiện tại			Dự kiến 2021-2030		
I	Trạm 110kV nâng cấp cải tạo						
1	Hòa Bình	1	x	63	2	x	63
		1	x	40			
2	Kỳ Sơn	2	x	40	1	x	63
					1	x	40
3	Trung Sơn	2	x	25	1	x	63
					1	x	40
4	Thanh Nông	2	x	25	2	x	40
5	XM Vĩnh Sơn	1	x	16	2	x	16
6	X18	1	x	25	1	x	25
7	Lạc Sơn	2	x	25	2	x	40
8	Mai Châu	1	x	25	2	x	25
9	Lương Sơn	1	x	40	1	x	63
		1	x	25	1	x	40
II	Trạm 110kV xây dựng mới						
1	Phú Minh				2	x	25
2	Yên Quang				2	x	40
3	Đà Bắc				1	x	25
4	Chợ Bền				1	x	25
5	Yên Thủy				2	x	25
6	Lạc Thủy				1	x	25
7	XM Xuân Sơn				2	x	45
8	Xuân Thiện				2	x	80
					1	x	16

TT	Tên trạm biến áp	Công suất đặt (MVA)					
		Hiện tại			Dự kiến 2021-2030		
9	XM Hoàng Long				2	x	25
10	Kim Bôi				2	x	25
11	XM Trung Sơn 2				2	x	25
12	XM Trung Sơn 3				2	x	25
13	Mông Hóa				1	x	25
14	Nhuận Trạch				2	x	25
15	Bờ trái sông Đà				1	x	40
16	Thịnh Minh				1	x	40
17	Cao Sơn				2	x	25
18	Tân Lạc				2	x	25
19	Cao Phong				1	x	25
20	Suối Hoa				1	x	25
21	Nhà máy điện sinh khối Hòa Bình				2	x	63

VI. ĐƯỜNG DÂY 110KV

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
I	Đường dây 110kV nâng cấp cải tạo				
1	220kV Hòa Bình- 110kV Hòa Bình cải tạo từ AC185	AC240	2	x	3,5
2	Đường dây Lương Sơn – Thanh Nông cải tạo từ 2xAC240	AC400	2	x	47
3	Nhánh rẽ XM Vĩnh Sơn cải tạo từ AC240	AC400	2	x	2,5
4	220kV Hòa Bình - rẽ Lạc Sơn cải tạo từ AC185	AC240	2	x	26
5	Nhánh rẽ Lạc Sơn từ AC120	AC240	1	x	23
6	Tân Lạc - Mai Châu từ AC185	AC400	1	x	26,5
7	Mai Châu – Sơn La (Mộc Châu) từ AC185	AC400	1	x	23
8	Đường dây 175 E10.5 Xuân Mai- E19.2 Lương Sơn đoạn từ VT 22 đến TBA 110kV Lương Sơn từ AC240	AC400	1	x	3,6

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
9	Đường dây Hòa Bình - Kỳ Sơn cải tạo từ AC185	AC300	2	x	12
II	Đường dây 110kV xây dựng mới				
1	Nhánh rẽ 110kV NMN Phú Minh (hiện trạng là đường dây 110kV (1 mạch) vận hành cấp điện áp 35kV).	AC300	2	x	9,4
2	Lạc Sơn - Yên Thủy	AC240	1	x	22
3	Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	28
4	Đầu nối trạm 110kV Lạc Thủy	AC240	2	x	10
5	Đầu nối trạm 110kV XM Hoàng Long chuyển tiếp trên một mạch đường dây 172 E19.2 Lương Sơn -172 E19.3 Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026-2030)	AC240	2	x	3,26
6	220kV Yên Thủy – 500kV Nho Quan	AC240	2	x	15
7	Lương Sơn - Kỳ Sơn	AC300	2	x	28
8	Đầu nối trạm 110kV Đà Bắc (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình – Kỳ Sơn)	AC240	2	x	20
9	Đầu nối 110kV Yên Quang chuyển tiếp trên một mạch đường dây 110kV Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	12,2
10	Đầu nối trạm 110kV Kim Bôi chuyển tiếp trên một mạch đường dây Lương Sơn – Thanh Nông (xem xét nâng tiết diện lên AC400 trong giai đoạn 2026-2030)	AC240	2	x	13
11	Đầu nối trạm 110kV Tân Lạc chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV Hòa Bình - Lạc Sơn và Hòa Bình - Mai Châu	AC300 AC400	3 1	x x	0,5 0,5
12	Đầu nối 110kV Xuân Sơn (đầu nối chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 220kV Yên Thủy – 500kV Nho Quan (*))	AC240	2	X	3,7

TT	Tên đường dây	Tiết diện (mm ²)	Số mạch	x	C.dài dự kiến (km)
13	Xuân Thiện – đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thanh Nông - Yên Thủy	AC240	2	x	15
14	220kV Yên Thủy – điểm đầu nối nhánh Xuân Thiện (Chuyển đầu nối nhánh Xuân Thiện về trạm 220kV Yên Thủy)	AC240	2	x	20
15	Kim Bôi - 220kV Tân Lạc	AC400	2	x	16
16	Đầu nối trạm 110kV Chợ Bến	AC400	2	x	1
17	Đầu nối trạm Cao Phong	AC240	2	x	1
18	Đầu nối trạm 110kV Trung Sơn 2	AC400	2	x	2
19	Đầu nối trạm 110kV Trung Sơn 3	AC400	2	x	2
20	Đầu nối trạm 110kV Mông Hóa chuyển tiếp lên một mạch đường dây Kỳ Sơn - Lương Sơn	AC300	2	x	2
21	Đầu nối trạm 110kV Nhuận Trạch chuyển tiếp lên một mạch đường dây Lương Sơn - Thanh Nông	AC400	2	x	2
22	Đầu nối trạm 110kV Bờ trái sông Đà (Đầu chuyển tiếp trên 1 mạch đường dây 110kV trạm 220kV Hòa Bình – trạm 110kV Hòa Bình)	AC240	2	x	1
23	Đầu nối trạm 110kV Suối Hoa	AC240	2	x	18
24	Đầu nối trạm 110kV Thịnh Minh	AC300	2	x	2
25	Đầu nối trạm 110kV Cao Sơn	AC400	2	x	9
26	Đầu nối nhà máy ĐSK Hòa Bình	AC240	2	x	7

(*): Khi đường dây 110kV Yên Thủy – Nho Quan chưa vào vận hành, xem xét đầu nối trạm TBA 110kV XM Xuân Sơn về trạm T500 Nho Quan, 02 mạch x 7,5km.

Ghi chú:

- Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Tiến độ, vị trí, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư./.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m ³ /ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m ³ /ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
A	CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ			
I	Mạng lưới cấp nước liên vùng			
1	Nhà máy nước sạch Viwasupco	300.000	900.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
2	NMN Xuân Mai		300.000 - 500.000	Thủ đô Hà Nội và bổ sung cho tỉnh Hòa Bình
II	Mạng lưới cấp nước nội tỉnh Hòa Bình			
1	NMN Đà Bắc		6.000	Đô thị Đà Bắc, các xã, KCN, CCN lân cận
2	NMN Kỳ Sơn (hoặc TBTA lấy nước từ NMN Tân Hòa)		5.000	Các phường (xã) Kỳ Sơn, xã Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
3	NMN Tân Hòa		27.000	Các phường (xã) Tân Hòa, Tân Thịnh, Thịnh Lang, Hữu Nghị; Yên Mông, Trung Minh, Kỳ Sơn, Hợp Thành, Thịnh Minh, Quang Tiến, Mông Hóa
4	NMN Đồi Ông Tượng	18.000	18.000	Các phường Thái Bình, Phương Lâm, Đồng Tiến, phường Thống Nhất, Dân Chủ, Trung Minh và Quỳnh Lâm
5	NMN Ba Vành	12.000	12.000	Các phường (xã) Tân Thịnh, Hữu Nghị, Thịnh Lang, Tân Hòa, Yên Mông
6	NMN Dạ Hợp	6.000	12.000	KCN Bờ trái sông Đà, khu nhà Dạ Hợp và các vùng lân cận.
7	NMN Núi De (GD 2026-2030 chuyển thành TBTA)	3.000	3.000	Các phường (xã) Hữu Nghị, Tân Hòa, Yên Mông

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m ³ /ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m ³ /ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
8	NMN Thịnh Minh	7.172	22.000	Các phường (xã) Thịnh Lang, Tân Thịnh, Kỳ Sơn, Trung Minh, Quang Tiến
9	NMN Lương Sơn	4.000	21.000	Đô thị Lương Sơn và khu vực lân cận
10	NMN Chợ Bến		3.000	Khu vực Thanh Sơn, Thanh Cao và khu vực lân cận
11	NMN Cao Phong	2.500	4.500	Đô thị Cao Phong và các xã Bắc Phong, Hợp Phong
12	NMN Dũng Phong		2.000	Hỗ trợ cho đô thị Cao Phong, Dũng Phong
13	NMN Thị trấn Bo	500	5.000	Đô thị Bo và khu vực lân cận
14	NMN Bãi Chạo	500	1.500	Các xã Vĩnh Tiến, Tú Sơn và khu vực lân cận
15	NMN Kim Tiến		1.000	Đô thị Bo, xã Kim Lập và khu vực lân cận
16	NMN Thượng Tiến		500	xã Hợp Tiến và khu vực lân cận
17	NMN Hợp Tiến		10.000	Các xã Hợp Tiến, Vĩnh Đồng, Kim Bôi và Kim Lập
18	NMN Tòng Đậu	700	1.400	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
19	NMN Chiềng Châu		3.800	Đô thị Mai Châu và khu vực lân cận
20	NMN Bao La Xăm Khòe		2.000	Các xã Bao La, Xăm Khòe.
21	NMN Mãn Đức	1.200	9.000	Đô thị Mãn Đức và khu vực lân cận
22	NMN Phong Phú		2.000	Đô thị Phong Phú và khu vực lân cận
23	NMN Mường Vó		2.500	Đô thị Mường Vó, xã Quý Hòa các điểm dân cư tập trung có khả năng kết nối.
24	NMN Vụ Bản	1.200	3.800	Đô thị Vụ Bản, Xuất Hóa, Yên Phú, Định Cư, Hương Nhượng và khu vực lân cận

TT	Tên nhà máy cấp nước	Công suất hiện tại (m ³ /ngđ)	Công suất dự kiến 2030 (m ³ /ngđ)	Phạm vi cấp nước dự kiến
25	NMN Yên Nghiệp		2.500	Xã Yên Nghiệp; Huyện Lạc Sơn
26	NMN Thượng Cốc		1.800	Xã Thượng Cốc; Huyện Lạc Sơn
27	NMN Hàng Trạm	960	10.000	Đô thị Hàng Trạm và khu vực lân cận
28	NMN Ba Hàng Đồi	500	3.600	Đô thị Ba Hàng Đồi và khu vực lân cận
29	NMN Chi Nê	960	4.000	Đô thị Chi Nê và khu vực lân cận
30	NMN Suối Chuông		2.000	Xã Cao Sơn và Thị trấn Đà Bắc
31	NMN Phú Minh	2.900	28.000	Các xã: Quang Tiến, Thịnh Minh, Hợp Thành
32	NMN Cao Dương		6.000	Xã Cao Dương và khu vực lân cận
33	NMN Liên Sơn		6.000	Xã Liên Sơn và khu vực lân cận
34	NMN Cuối Hạ		3000	Xã Cuối Hạ
35	NMN Nam Thượng		1.000	Xã Kim Bôi
36	NMN Xuân Thủy		10.000	Thị trấn Bo và xã Kim Lập
37	NMN Nhuận Trạch		9.850	Xã Nhuận Trạch, huyện Lương Sơn và KCN Nhận Trạch
38	NMN Quý Hòa		2.500	Xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn
	TỔNG	662.092	1.456.900 - 1.656.900	
B	CẤP NƯỚC NÔNG THÔN Các công trình cấp nước nông thôn được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đảm bảo tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó 65% được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn.			

Ghi chú: Vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng của các công trình, dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên nhà máy	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến 2030 (m ³ /ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận dự kiến
1	Thành phố Hòa Bình			
-	Trạm XLNT SĐ 1	Thành phố Hòa Bình	22.000	Sông Đà
-	Trạm XLNT SĐ 2	Thành phố Hòa Bình	27.000	Sông Đà
-	NMNT Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình	3.000	Sông Đà
2	Huyện Đà Bắc			
-	Trạm XLNT Đà Bắc	Đô thị Đà Bắc	3.000	Suối Cái
3	Huyện Lương Sơn			
-	Trạm XLNT Lương Sơn 1	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùn
-	Trạm XLNT Lương Sơn 2	Đô thị Lương Sơn	9.000	Sông Bùn
4	Huyện Kim Bôi			
-	Trạm XLNT Kim Bôi	Đô thị Bo	6.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Bãi Xe	Đô thị Bãi Xe	2.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Bãi Chạo	Đô thị Bãi Chạo	3.000	Sông Bôi
5	Huyện Cao Phong			
-	Trạm XLNT Cao Phong 1	Đô thị Dũng Phong	2.000	Suối Bung
-	Trạm XLNT Cao Phong 2	Đô thị Tây Phong	2.000	Suối Bung
6	Huyện Tân Lạc			
-	Trạm XLNT Tân Lạc 1	Đô thị Phong Phú	2.000	Sông Trộng
-	Trạm XLNT Tân Lạc 2	Xã Gia Mô	4.000	Suối Biêng
7	Huyện Mai Châu			
-	Trạm XLNT Mai Châu 1	Đô thị Mai Châu	6.000	Suối Mùn
-	Trạm XLNT Mai Châu 2	Đô thị Vạn Hoa	2.000	Suối Sia
8	Huyện Lạc Sơn			
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 1	Đô thị Vụ Bản	4.000	Sông Bưởi

TT	Tên nhà máy	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến 2030 (m³/ng.đ.)	Nguồn tiếp nhận dự kiến
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 2	Đô thị Ân Nghĩa	1.500	Sông Bưởi
-	Trạm XLNT Lạc Sơn 3	Đô thị Mường Vó	2.000	Sông Bưởi
9	Huyện Yên Thủy			
-	Trạm XLNT Yên Thủy	Đô thị Hàng Trạm	4.000	Sông Lạng
10	Huyện Lạc Thủy			
-	Trạm XLNT Lạc Thủy	Đô thị Ba Hàng Đồi	2.000	Sông Bôi
-	Trạm XLNT Lạc Thủy 2	Đô thị Chi Nê	3.000	Sông Bôi

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên khu xử lý	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Công suất quy hoạch (tấn/ngđ)
1	Khu xử lý CTR Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình	50	500 (giai đoạn I)
2	Khu xử lý CTR Cao Sơn	Huyện Lương Sơn	30	300
3	Khu xử lý CTR Đồng Tâm	Huyện Lạc Thủy	50	200
4	Khu xử lý CTR Đa Phúc	Huyện Yên Thủy	50	100 - 200

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án/Công trình	Địa điểm
I	Công trình xây mới, cải tạo	
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)	Thành phố Hòa Bình
II	Công trình nâng cấp, mở rộng	
1	Nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Nâng cấp, mở rộng, xây mới các Trung tâm y tế tuyến huyện, xã	Các huyện trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án/Công trình	Địa điểm dự kiến
I	Công trình xây mới	
1	Xây dựng trường Đại học	Thành phố Hòa Bình
2	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
3	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Trường THPT Công nghiệp	Thành phố Hòa Bình
5	Trường THPT Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
6	Trường PT DTNT THCS&THPT huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
7	Xây dựng và thành lập thêm 10 cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc các ngành như Y tế; Du lịch; Chế biến nông lâm sản	
II	Công trình nâng cấp, mở rộng	
	Xây mới, sửa chữa, cải tạo, bảo dưỡng nâng cấp các hạng mục công trình cho các cơ sở giáo dục phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT và các trường PT DTNT, bán trú) trên địa bàn tỉnh	Các huyện trên địa bàn tỉnh
III	Dự án hệ sinh thái thông minh	
	Xây dựng hệ sinh thái giáo dục thông minh	Các trường học trên địa bàn tỉnh

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Đơn vị hành chính	Chợ	Siêu thị	TTTM
1	Thành phố Hòa Bình	16	14	5
2	Huyện Đà Bắc	12	2	0
3	Huyện Mai Châu	10	2	0
4	Huyện Lương Sơn	11	5	1
5	Huyện Cao Phong	6	1	1
6	Huyện Kim Bôi	12	3	0
7	Huyện Tân Lạc	13	2	0
8	Huyện Lạc Sơn	29	4	0
9	Huyện Lạc Thủy	13	3	0
10	Huyện Yên Thủy	10	4	0
	Tổng	132	40	7

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN AN SINH XÃ HỘI TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cơ sở	Địa điểm dự kiến	Ghi chú
I	Công trình xây mới		
1	Đền thờ tướng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	
2	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi	
3	Cơ sở cai nghiện ma túy huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu	
4	Cơ sở trợ giúp và phục hồi chức năng cho người khuyết tật, người tâm thần và rối nhiễu tâm trí	Huyện Lạc Sơn	Diện tích 25.000m ² , quy mô phục vụ khoảng 250 – 300 người
II	Công trình nâng cấp, mở rộng		
1	Trung tâm công tác xã hội tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình	Mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 khoảng 49.000 m ²
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Hoà Bình	Thành phố Hòa Bình	Nâng cấp, chuyển sang địa điểm mới và mở rộng diện tích đến năm 2030 là 2500m ²
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công Kim Bôi	Huyện Kim Bôi	Nâng cấp, mở rộng diện tích sử dụng đến năm 2030 là 30.000 m ²
4	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	Thành phố Hòa Bình	
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy số II huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn	Chuyển địa điểm mới

Ghi chú:

Tên, quy mô, địa điểm, diện tích đất sử dụng của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

Phụ lục XV

CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH HÒA BÌNH ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Tổng diện tích tự nhiên		459.029,64	459.029,64		459.029,64
1	Đất nông nghiệp	NNP	391.940,55	380.314,64	-11.625,91	368.852,64
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.145,92	28.756,00	-2.389,92	24.563,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>20.030,02</i>	<i>18.756,00</i>	<i>-1.274,02</i>	<i>13.616,00</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.470,52	30.343,83	-126,69	32.334,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	113.983,68	108.233,00	-5.750,68	108.233,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	40.022,46	40.022,00	-0,46	40.022,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.859,76	137.851,00	-5.008,76	129.451,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>32.322,91</i>	<i>32.321,00</i>	<i>-1,91</i>	<i>32.321,00</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.062,18	70.919,00	14.856,82	82.537,00
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.455,23	4.790,00	1.334,77	4.990,00
2.2	Đất an ninh (*)	CAN	186,48	242,00	55,52	438,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	534,25	1.501,00	966,75	3.470,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,30	1.277,43	1.177,13	2.209,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	950,07	2.125,27	1.175,20	2.800,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.084,22	1.441,07	356,85	1.530,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	206,92	684,89	477,97	2.712,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.980,52	33.433,00	8.452,48	36.522,00
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>7.872,21</i>	<i>11.440,00 (**)</i>	<i>3.567,79</i>	<i>15.463,00</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.250,66</i>	<i>4.425,16</i>	<i>174,49</i>	<i>4.547,00</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	265,13	427,00 (**)	161,87	371,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	72,80	108,00 (**)	35,20	146,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	620,50	829,00 (**)	208,50	972,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	870,51	1.232,00 (**)	361,49	6.559,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10.956,99	12.203,00 (**)	1.246,01	11.036,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10,70	24,00 (**)	13,30	12,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,30	69,00	51,70	78,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.219,88	2.508,70	288,82	2.720,00
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		5,00 (**)	5,00	5,00
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	87,46	108,00 (**)	20,54	108,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,64	200,00 (**)	152,36	342,00
2.12	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	35,53	52,33	16,80	272,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.382,85	13.570,00	1.187,15	13.947,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.909,80	2.980,00	1.070,20	3.261,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	221,55	266,80	45,25	315,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	34,37	51,92	17,55	307,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				
3.1	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			3.230,90	3.230,90	3.386,90
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại		11.026,90	7.796,00	-3.230,90	7.640,00
II	Khu chức năng					
1	Đất đô thị	KDT	30.071,04	33.721,00	3.649,96	33.721,00
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	50.500,54	49.590,18	-910,36	47.387,35
3	Khu lâm nghiệp	KLN	296.865,90	286.106,00	-10.759,90	277.706,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích đến 2030 được phân bổ theo QĐ số 326/QĐ-TTg		Diện tích tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Khu du lịch	KDL	12.450,00	28.824,08	16.374,08	28.824,08
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	40.022,46	40.022,00	-0,46	40.022,00
6	Khu phát triển công nghiệp	KPC	634,55	2.778,43	2.143,88	5.679,71
7	Khu đô thị	KDT		1.504,47		1.504,47
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	120,00	380,40	260,40	480,40
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	35.621,65	32.121,65	-3.500,00	32.121,65

Ghi chú:

(*) Theo quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ: quy hoạch 261 vị trí với tổng diện tích 439 ha;

(**) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia;

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền;

- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.

Phụ lục XVI

ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu vực	Ký hiệu
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt	A
1	Tiểu vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	A1
2	Tiểu vùng nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, gồm: nguồn nước trên các thủy vực tự nhiên, nhân tạo (sông, hồ chứa) cung cấp cho các nhà máy, trạm xử lý cấp nước trên địa bàn	A2
3	Tiểu vùng khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản	A3
4	Tiểu vùng bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	A4
5	Tiểu vùng bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	A5
II	Hạn chế phát thải	B
1	Tiểu vùng vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt	B1
2	Tiểu vùng đất ngập nước	B2
3	Tiểu vùng khu dân cư tập trung nông thôn; nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	B3
III	Vùng khác Bao gồm tất cả các vùng còn lại trên địa bàn toàn tỉnh	C

Ghi chú:

Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phụ lục XVII

PHƯƠNG ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Loại khoáng sản	Hiện trạng	Quy hoạch mới	Tổng số điểm mỏ đến 2030
1	Đá xây dựng	73	0	73
2	Sét làm gạch ngói			44
3	Cát xây dựng	4	6	10
4	Đá vôi xi măng	20	0	20
5	Sét xi măng	29	0	29
6	Laterit	0	7	7
7	Đất san lấp	0	79	79
8	Sắt	19	4 (*)	23
9	Đồng	16	1 (*)	17
10	Chì kẽm	16	1 (*)	17
11	Quặng đa kim	5	0	5
12	Vàng	2	4 (*)	6
13	Antimon	1	1(*)	2
14	Cao lanh, felpat	1	1	2
15	Khoáng chất công nghiệp (talc)		9(*)	9
16	Nước khoáng	3(*)	9(*)	12
17	Than	3	22	25
18	Niken		1(*)	1
19	Quarzit	1(*)		1
20	Pyrit		5(*)	5

Ghi chú:

(*) Là các khu vực, điểm khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã được xác định tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể: Sắt (04 điểm); Đồng (01 điểm); Chì kẽm (01 điểm); Vàng 04 (đ

iêm); Antimon (01 điểm); Khoáng chất công nghiệp –talc (04 điểm); Nước khoáng (12 điểm); Niken (01 điểm); Quarzit (01 điểm); Pyrit (05 điểm).

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát, bảo đảm phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy hoạch, quy định khác có liên quan; bảo đảm không chồng lấn với khu vực khoáng sản đã được cấp có thẩm quyền cấp phép; thực hiện điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành./.

Phụ lục XVIII

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
1	Sông Đà			
1.1	Đoạn sông Đà 8: từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và Thành phố Hà Nội	Suối Nánh, Đà Bắc, Hòa Bình	Hợp Thành, thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ (5) Sử dụng cho thủy điện
1.2	Đoạn sông Đà 9: từ sau ranh giới 03 tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội đến trước khi đổ vào sông Hồng	Hợp Thành, Thành phố Hòa Bình, Hòa Bình	Phong Vân, Ba Vi, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Giao thông thủy (5) Sử dụng cho thủy điện
2	Ngòi Lạt			
	Đoạn Ngòi Lạt 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ	Cao Sơn, Đà Bắc, Hòa Bình	Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
3	Sông Bùi			
	Đoạn sông Bùi 1: từ thượng nguồn đến trước nhập lưu với sông Con	Ba Vi, Hà Nội	Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
4	Sông Cầu Đàm	Quang Tiến, Hòa	Trạch Mỹ Lộc, Phúc	(1) Cấp nước cho sinh hoạt

TT	Nguồn nước	Vị trí (xã, huyện, tỉnh)		Chức năng
		Điểm đầu	Điểm cuối	
		Bình, Hòa Bình	Thọ, Hà Nội	(2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
5	Sông Con	Cao Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
6	Sông Bến Gò	Liên Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình	Tốt Động, Chương Mỹ, Hà Nội	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp
7	Sông Lạng	Lạc Lương, Yên Thủy, Hòa Bình	Gia Minh, Gia Viễn, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp
8	Sông Bôi			
	Đoạn sông Bôi 1: từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình	Độc Lập, Hòa Bình,	Yên Bồng, Lạc Thủy, Hòa Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp (4) Cấp nước cho du lịch, dịch vụ
9	Sông Can Bàu	Thống Nhất, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Thủy, Nho Quan, Ninh Bình	(1) Cấp nước cho sinh hoạt (2) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp (3) Cấp nước cho sản xuất công nghiệp

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát đảm bảo phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

Phụ lục XIX

KHẢ NĂNG KHAI THÁC CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT TỈNH HÀ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

I. Khả năng khai thác các hồ chứa

TT	Tên công trình	Loại hình công trình	Vị trí	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)	Mục đích khai thác
I	Công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt hiện có				
1	Hồ Hoà Bình	Thủy điện	Thành phố Hoà Bình	9.862	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ suối Nhap A	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,4	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
3	Hồ So Lo 1	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,023	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
4	Hồ So Lo 2	Thủy điện	Huyện Mai Châu	0,003	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
5	Hồ Suối Tráng	Thủy điện	Huyện Cao Phong	0,141	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
6	Hồ Đồng Chum 2	Thủy điện	Huyện Đà Bắc	0,055; 0,298	(1) Phát điện; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
7	Hồ Cạn Thượng	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	4,90	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
8	Hồ Đầm Bài	Thủy lợi	Thành phố Hoà Bình	4,88	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

9	Hồ Trọng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	4,21	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy (3) Phát điện
10	Hồ Vung	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,60	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
11	Hồ Trù Bạ	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	2,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
12	Hồ Khang Trào	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	2,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
13	Hồ Đồng Chanh	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	2,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
14	Hồ Suối Ong	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,99	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
15	Hồ Ngành	Thủy lợi	Huyện Lương Sơn	1,80	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
16	Hồ Phoi	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
17	Hồ Kem	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,67	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
18	Hồ 5+6	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp;

					(2) Tham gia điều tiết dòng chảy
19	Hồ Khả	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,30	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
20	Hồ Cóm 1	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	1,27	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
21	Hồ Hồ 7+8	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,10	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
22	Hồ Suối Con	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	1,02	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
23	Hồ Đăng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
24	Hồ Me 1	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	1,00	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
25	Hồ Đại Thắng	Thủy lợi	Huyện Lạc Thủy	0,84	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
26	Hồ Bông Canh	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,70	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
27	Hồ Vành	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,68	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
28	Hồ Bằng Gà	Thủy lợi	Huyện Lương	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất

			Son		nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
29	Hồ Lao Ca	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
30	Hồ Đồng Chứa	Thủy lợi	Thành phố Hoà Bình	0,65	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
31	Hồ Ban	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
32	Hồ Rá	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,57	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
33	Hồ Suối Lòng	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
34	Hồ Tam	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
35	Hồ U Tả	Thủy lợi	Huyện Tân Lạc	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
36	Hồ Đội Bắc Phong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,50	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
37	Hồ Trang Tiếng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

38	Hồ Rộc Cầu	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,45	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
39	Hồ Rung Chăn	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,43	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
40	Hồ Nang	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,42	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
41	Hồ Sam Tạng	Thủy lợi	Huyện Mai Châu	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
42	Hồ Ninh	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,40	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
43	Hồ Tày Măng	Thủy lợi	Huyện Đà Bắc	0,38	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
44	Hồ Thóng	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,35	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
45	Hồ Ngọc	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,34	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
46	Hồ Muôn	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	0,32	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
47	Hồ Quốc I	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,28	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết

					dòng chảy
48	Hồ Quốc II	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
49	Hồ Thím	Thủy lợi	Huyện Lạc Sơn	0,24	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
50	Hồ De	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
51	Hồ Mèn II	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0,20	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
52	Hồ Múi	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	0,12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
53	Hồ Sông Nước	Thủy lợi	Huyện Yên Thủy	0,25	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
II Giai đoạn đến năm 2030					
1	Hồ Thoong	Thủy lợi	Huyện Cao Phong	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy
2	Hồ Thượng Tiến	Thủy lợi	Huyện Kim Bôi	12	(1) Cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (2) Tham gia điều tiết dòng chảy

II. Lượng nước có thể khai thác, sử dụng theo tháng đến năm 2030 ứng với các tần suất nước đến năm 2030

Vùng quy hoạch	Tần suất	Lượng nước có thể khai thác theo tháng (triệu m ³)												Cả năm (triệu m ³)
		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	
		85%	3.232	2.721	3.219	2.705	7.030	10.203	18.898	17.706	15.548	11.173	5.820	
Luu vực sông Đà	50%	1.601	1.201	964	741	3.291	3.284	12.205	13.775	9.892	5.880	2.562	2.004	57.400
	85%	1.252	939	754	580	2.574	2.568	9.547	10.776	7.738	4.600	2.004	1.568	44.900

III. Lượng nước dưới đất có thể khai thác, sử dụng

Vùng quy hoạch	Có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Đang khai thác (triệu m ³ /năm)	Còn có thể khai thác (triệu m ³ /năm)	Khả năng khai thác tối đa của giếng (m ³ /ngày)
Luu vực sông Đà	1.805	51,85	1.754	
Các tầng chứa nước lỗ hổng	36	0,004	36	-
Các tầng chứa nước trong các thành tạo Cacbonat	339	18,57	321	-
Các tầng chứa nước trong các thành tạo lục nguyên	1.430	33,28	1.396	150

Phụ lục XX

MẠNG GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

1. Mạng lưới giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước Sông Đà

TT	Tên điểm giám sát	Vị trí dự kiến	Nguồn nước	Nhiệm vụ
1	GS26	Huyện Đà Bắc	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau khi suối Sập Việt nhập lưu vào sông Đà đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La
2	GS27	Thành phố Hòa Bình	Sông Đà	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Đà từ sau ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Sơn La đến ranh giới 3 tỉnh Hòa Bình với tỉnh Phú Thọ và thành phố Hà Nội
3	GS150	Huyện Lạc Thủy	Sông Bôi	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bôi từ thượng nguồn đến ranh giới tỉnh Hòa Bình với tỉnh Ninh Bình
4	GS Sông Bùn (nội tỉnh)	Thị trấn Lương Sơn	Sông Bùn	Giám sát dòng chảy, chất lượng nước trên sông Bùn

(Theo Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

2. Điểm quan trắc môi trường tối ưu đối với chất lượng nước mặt

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
I	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước mặt				
1	Suối Nánh, Đà Bắc	M1	104°53'30.09"	21°1'58.24"	Lấy tại điểm cách cửa suối Nánh hòa vào nước sông Đà 100m
2	Nước mặt sông Đà	M2	105°14'0.98"	20°51'25.23"	Nước mặt sông Đà, cạnh UBND xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc
3	Gần Đập (Thượng Lưu) – phường Thái Bình, thành phố Hòa Bình	M3	105°20'1.37"	20°49'13.77"	Nước mặt tại chân cảng Bích Hạ, phường Thái Bình – thành phố Hòa Bình

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
4	Gò Lào - xã Sơn Thủy – Mai Châu	M4	105°0'18.50"	20°44'28.93"	Lấy tại ngầm Gò Lào cạnh trạm y tế xã Sơn Thủy (trước là xã Phúc Sơn)
5	Hồ Tòng Đậu - Mai Châu	M5	105°4'29.92"	20°42'8.53"	Lấy tại lối xuống hồ Tòng Đậu cách ngã 3 Tòng Đậu 200m
6	Suối Sia - xã Vạn Mai – Mai Châu	M6	105°1'27.72"	20°34'35.48"	Lấy tại suối Xia tại cầu Co Lương, xã Vạn Mai
7	Cửa Thung Nai - xã Thung Nai - Cao Phong	M7	105°12'39.35"	20°45'25.74"	Mẫu nước sông Đà tại cửa Thung Nai - Xã Thung Nai - Huyện Cao Phong
8	Nước mặt suối Mùn – Mai Châu	M8	105° 1'59.72"	20°36'14.02"	Nước mặt tại suối Mùn, xã Mai Hạ, huyện Mai Châu
9	Nước mặt suối Bin – Tử Nê – Tân Lạc	M9	105°16'51.31"	20°34'13.47"	Nước mặt tại suối Bin – Tử Nê – Tân Lạc
10	Cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc	M10	105°12'12.85"	20°38'18.05"	Mẫu nước mặt tại cầu Trọng I - xã Phong Phú - Tân Lạc
11	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản – Lạc Sơn	M11	105°26'38.76"	20°28'8.37"	Mẫu nước mặt tại cầu Vụ bản, thị trấn Vụ Bản– Lạc Sơn
12	Nước mặt TT. Vụ Bản - Lạc Sơn	M12	105°27'39.13"	20°27'18.17"	Mẫu nước suối TT. Vụ Bản (trước là xã Liên Vũ), Lạc Sơn
13	Hồ Me - xã Lạc Thịnh –Yên Thủy	M13	105°33'11.52"	20°23'38.27"	Mẫu nước mặt tại hồ Me - xã Lạc Thịnh –Yên Thủy
14	Hồ Đồng Tâm – xã Đồng Tâm – Lạc Thủy	M14	105°48'14.47"	20°27'37.10"	Mẫu nước mặt tại hồ Đồng Tâm – xã Đồng Tâm – Lạc Thủy
15	Sông Bôi – cầu Chi Nê – thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy	M15	105°46'33.36"	20°29'21.37"	Mẫu nước mặt sông Bôi- cầu Chi Nê – thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy
16	Sông Bôi - xã My Hòa – Kim Bôi	M16	105°37'39.53"	20°34'15.64"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xã My Hòa – Kim Bôi
17	Sông Bôi - xóm Lành Cành - xã Mị Hòa – Kim Bôi	M17	105°38'33.09"	20°34'15.36"	Mẫu nước mặt sông Bôi - xóm Lành Cành - xã Mị Hòa – Kim Bôi

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
18	Cầu Rồng Dài – xã Lâm Sơn - Lương Sơn	M18	105°29'15.50"	20°53'52.90"	Mẫu nước suối tại cầu Rồng Dài, sau sân Golf Phương Hoàng - xã Lâm Sơn - Lương Sơn
19	Cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh – Lương Sơn	M19	105°30'54.18"	20°52'8.80"	Mẫu nước tại cầu Đồng Chúi - xã Tân Vinh – Lương Sơn
20	Sông Bùi – xã Tân Vinh – Lương Sơn	M20	105°31'55.90"	20°52'0.84"	Mẫu nước sông Bùi, gần Cty cổ phần Việt Pháp xã Tân Vinh – Lương Sơn
21	Hồ Đàm Bài - xã Thịnh Minh – thành phố Hòa Bình	M21	105°22'36.22"	20°58'33.07"	Mẫu nước hồ Đàm Bài - xã Thịnh Minh – thành phố Hòa Bình
22	Chân Cầu đen - Ngòi Sủ - P. Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình	M22	105°21'22.08"	20°48'5.05"	Mẫu nước mặt tại suối Chân Cầu đen - Ngòi Sủ - phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình
23	Hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình	M23	105°20'7.83"	20°50'11.13"	Mẫu nước mặt hồ Hữu Nghị, cạnh trạm biến áp phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình
24	Đập Cầu Bằng - xã Tây Phong – Cao Phong	M24	105°18'36.46"	20°40'36.47"	Mẫu nước tại đập Cầu Bằng - xã Tây Phong – Cao Phong
25	Suối Đứng sau KCN Sông Đà - thành phố Hòa Bình	M25	105°20'6.56"	20°49'38.21"	Mẫu nước mặt lấy tại chân cầu Đứng sau KCN Sông Đà – thành phố Hòa Bình
26	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát – thành phố Hòa Bình	M26	105°20'34.05"	20°47'24.35"	Nước suối cạnh cầu Chăm Mát - thành phố Hòa Bình
27	Nước sông Đà cuối thành phố, ở Phường Trung Minh – thành phố Hòa Bình	M27	105°21'5.05"	20°50'57.16"	Mẫu nước sông Đà tiếp giáp với bãi cát – Công ty TNHH Gia Bảo, cuối thành phố Hòa Bình, ở xã Trung Minh – thành phố Hòa Bình
28	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ	M28	105015'03"	20056'42,8"	Nước mặt suối Cái điểm giáp ranh với tỉnh Phú Thọ

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
29	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa	M29	105031'25,5"	20022'02,1"	Nước mặt sông Bưởi giáp tỉnh Thanh Hóa
30	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	M30	105041'53,8"	20022'35,3"	Nước mặt sông Lạng đoạn giáp ranh với xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
31	Sông Đà - xã Thịnh Minh – thành phố Hòa Bình	M31	105°19'10.43"	21°0'50.84"	Mẫu nước mặt tại bến xuất hàng trên Sông Đà của mỏ đá Tiến Phong - Xã Thịnh Minh – thành phố Hòa Bình
II	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước dưới đất				
1	Phường Hữu Nghị - thành phố Hòa Bình	NN1	105°20'7.90"	20°50'11.19"	Mẫu nước giếng hộ dân cạnh trạm biến áp Phường Hữu Nghị
2	Xã Mông Hóa - thành phố Hòa Bình	NN2	105°26'5.29"	20°54'55.41"	Mẫu nước giếng trước cổng vào làng Đẽnh
3	Xã Tử Nê – Tân Lạc	NN3	105°17'48.67"	20°35'13.92"	Mẫu nước giếng Xã Tử Nê – Tân Lạc
4	Xã Nà Phòn – Mai Châu	NN4	105°2'53.65"	20°40'5.58"	Nước ngầm nhà ông Vi Văn Dời, xóm Nà Mèo, xã Nà Phòn, cạnh trạm biến áp
5	Xã Tân Minh – Đà Bắc	NN5	105°5'2.97"	20°56'35.78"	Nước ngầm trường mầm non xã Tân Minh, huyện Đà Bắc cạnh UBND xã
6	Xã Thạch Yên – Cao Phong	NN6	105°38'8.82"	20°26'52.32"	Hộ dân cạnh UBND xã Thạch Yên
7	Thị trấn Lương Sơn – Lương Sơn	NN7	105°31'43.70"	20°52'17.07"	Mẫu nước ngầm nhà dân, số nhà 72, TK2, thị trấn Lương Sơn, cạnh cổng huyện ủy Lương Sơn
8	Thị trấn Bo – Kim Bôi	NN8	105°30'23.03"	20°41'34.73"	Mẫu nước ngầm lấy tại nhà dân cạnh cửa hàng áo cưới Gia Linh
9	Xã Vũ Bình – Lạc Sơn	NN9	105°29'18.74"	20°27'19.77"	Mẫu nước ngầm gần UBND xã Vũ Bình

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
10	Xã Bảo Hiệu – Yên Thủy	NN10	105°38'8.85"	20°26'42.57"	Mẫu nước ngầm nhà dân cạnh ngã ba đường vào UBND xã
11	Xã Thống Nhất – Lạc Thủy	NN11	105°43'51.21"	20°30'25.79"	Mẫu nước ngầm lấy tại giếng nhà dân gần trường TH&THCS Liên Hòa
III	Vị trí và các điểm quan trắc chất lượng nước thải sinh hoạt				
1	Khu dân cư Phường Phương Lâm – thành phố Hòa Bình	NT1	105°20'37.42"	20°49'4.55"	Cống thoát nước thải phía sau khách sạn Hải Dương – khu dân cư phường Phương Lâm
2		NT2	105°20'28.80"	20°49'13.68"	Rãnh thoát nước thải trước nhà số 05, đường Tăng Bạt Hổ, phường Phương Lâm
3	Khu dân cư Phường Tân Hòa - thành phố Hòa Bình	NT3	105°20'3.36"	20°50'37.42"	Ngõ 15 phố Tuệ Tĩnh, phường Tân Hòa
4		NT4	105°20'10.02"	20°50'33.93"	Ngõ 15, phố La Văn Cầu, nhà số 24, cạnh công an phường Tân Hòa
5	Khu dân cư Thị trấn Mai Châu – Mai Châu	NT5	105°5'0.14"	20°39'47.89"	Rãnh thoát nước thải gần nhà nghỉ Ngọc Bách
6		NT6	105°4'59.93"	20°39'48.25"	Nước thải khu dân cư thị trấn Mai Châu (Rãnh thoát nước thải đối diện nhà nghỉ Ngọc Bách)
7	Khu dân cư Thị trấn Cao Phong – Cao Phong	NT7	105°19'18.26"	20°42'20.99"	Nước thải sinh hoạt tại cống thoát nước khu 5A, đối diện trung tâm Viễn thông cạnh chợ nông sản
8		NT8	105°19'33.61"	20°42'33.56"	Lối thoát nước đối diện cổng bệnh viện đa khoa huyện Cao Phong
9	Khu dân cư Thị trấn Đà Bắc - Đà Bắc	NT9	105°14'53.36"	20°52'47.99"	Cống thoát nước thải trước cổng chợ đầu mối nông sản Đà Bắc (lối đi xã Hiền Lương)
10		NT10	105°15'12.33"	20°52'39.85"	Rãnh thoát nước thải đối diện đội thuế Đà Bắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
11	Khu dân cư Phường Kỳ Sơn – thành phố Hòa Bình	NT11	105°20'56.30"	20°53'6.42"	Rãnh thoát nước đối diện ngân hàng Agribank
12		NT12	105°20'50.94"	20°53'6.60"	Điểm cuối rãnh thoát nước trên trục đường từ Chi cục thuế đi công ty TNHH Gia Bảo
13	Khu dân cư Thị trấn Lương Sơn - Lương Sơn	NT13	105°31'54.18"	20°52'8.06"	Đối diện chợ Lương Sơn
14		NT14	105°31'45.86"	20°52'23.81"	Tại rãnh thoát nước thải cạnh trường THCS Hùng Sơn – Lối vào Trung tâm y tế huyện Lương Sơn
15	Khu dân cư Thị trấn Bo - Kim Bôi	NT15	105°32'2.54"	20°40'31.69"	Cống thoát nước ra sông Bôi phía sau Ban chỉ huy quân sự
16		NT16	105°32'15.17"	20°40'27.17"	Rãnh thoát nước đầu ngầm qua sông Bôi đi xã Trung Bì
17	Khu dân cư Thị trấn Chi Nê – Lạc Thủy	NT17	105°46'38.56"	20°29'23.36"	Cuối rãnh thoát nước thải của đường số 9, đối diện UBND huyện
18		NT18	105°46'52.46"	20°29'32.10"	Cuối rãnh thoát nước thải của lối vào UBND TT. Chi Nê
19	Khu dân cư Thị trấn Hàm Trạm - Yên Thủy	NT19	105°37'17.64"	20°23'43.47"	Gần cầu Hàng Trạm
20		NT20	105°37'15.27"	20°23'50.32"	Cổng chào khu dân cư khu phố 10
21	Khu dân cư Thị trấn Mãn Đức - Tân Lạc	NT21	105°16'51.83"	20°36'41.33"	Cống thoát nước thải đầu đường rẽ vào mỏ đá Hùng Mạnh từ quốc lộ chính
22		NT22	105°16'36.47"	20°37'16.09"	Cống thoát nước đối diện nhà số 117, khu 3, thị trấn Mãn Đức
23	Khu dân cư Thị trấn Vụ Bản - Lạc Sơn	NT23	105°26'44.26"	20°27'48.24"	Cuối rãnh thoát nước thải, tại ngầm qua sông, cách trường trung tâm giáo dục thường xuyên khoảng 50m

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
24		NT24	105°26'38.84"	20°27'58.21"	Lối thoát nước thải ra bờ sông Bưởi đối diện sân vận động
25	Khu dân cư Xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình (VT2 Sông Đà)	NT25	105°20'37.08"	20°55'0.39"	Nước thải sinh hoạt khu dân cư xóm Khang Đình, xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình
26		NT26	105°20'36.80"	20°56'5.39"	Nước thải sinh hoạt tại rãnh thoát nước thải của các hộ dân xóm Trường Yên, xã Yên Mông, thành phố Hòa Bình
27	Khu dân cư Thịnh Minh – Phường Kỳ Sơn	NT27	105°21'13.76"	20°59'19.46"	Nhà ông Đinh Văn Bính, Xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 50m, phía UBND xã Thịnh Minh
28		NT28	105°21'9.57"	20°59'20.29"	Nhà ông Đinh Ngọc Thanh, xóm Quốc, cách bia làng văn hóa quốc phòng 100m về phía xã Hợp Thịnh cũ
29	Khu dân cư Xã Cao Sơn - Lương Sơn	NT29	105°30'10.81"	20°49'58.02"	Rãnh thoát nước gần trường THCS xã Cao Sơn (trước là xã Cao Rãm)
30		NT30	105°30'7.72"	20°49'53.20"	Tại rãnh thoát nước gần nhà văn hóa xóm Quê Sụ
31	Khu dân cư Xã Vĩnh Tiến – Kim Bôi	NT31	105°27'37.98"	20°45'0.60"	Rãnh thoát nước đối diện V'resort
32		NT32	105°27'10.18"	20°44'52.41"	Rãnh thoát nước cách cây xăng Sơn Nhật 200m phía cây xăng Minh Tiến
33	Khu dân cư Xã Khoan Dụ – Lạc Thủy	NT33	105°45'58.23"	20°28'54.04"	Rãnh thoát nước cách giáo xứ Khoan Dụ 100m
34		NT34	105°45'53.57"	20°28'55.34"	Rãnh thoát nước thải, cổng làng thôn Liên Hồng
35	Khu dân cư Xã Yên Trị - Yên Thủy	NT35	105°38'26.73"	20°21'24.59"	Rãnh nước gần nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Yên Trị

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ		Mô tả điểm quan trắc
			Kinh độ	Vĩ độ	
36		NT36	105°39'48.44"	20°21'32.59"	Rãnh nước gần UBND xã Yên Trị
37	Khu dân cư Xã Xăm Khòe - Mai Châu	NT37	104°59'4.49"	20°38'37.52"	Rãnh nước cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
38		NT38	104°59'4.73"	20°38'37.13"	Nước thải sinh hoạt hộ gia đình đại lý gas Hải Anh, cạnh cột mốc cách Mai Châu 19km
39	Khu dân cư Xã Tử Nê - Tân Lạc	NT39	105°17'47.81"	20°34'58.34"	Cuối rãnh thoát nước đối diện cây xăng Mường Chùa
40		NT40	105°17'48.57"	20°35'13.99"	Rãnh thoát nước thải sinh hoạt gần ngã ba của nhà văn hóa xóm Chùa
41	Khu dân cư Xã Vũ Lâm - Lạc Sơn	NT41	105°28'52.07"	20°26'6.59"	Rãnh thoát nước đầu cầu phía CHXD Khánh Hảo
42		NT42	105°28'52.21"	20°26'6.72"	Rãnh thoát nước thải đầu cầu hướng đầu cầu đi Yên Thủy
43	Khu dân cư Xã Hợp Phong – Cao Phong	NT43	105°22'22.26"	20°42'9.88"	Rãnh thoát nước chung của một số hộ dân xóm Rú 1, xã Hợp Phong, huyện Cao Phong
44		NT44	105°21'48.73"	20°42'12.00"	Cách UBND xã Xuân Phong 200m phía thị trấn Cao Phong
45	Khu dân cư Xã Trung Thành - Đà Bắc	NT45	105°5'24.12"	20°52'46.43"	Khu dân cư trung tâm xã Trung Thành - Đà Bắc
46		NT46	105°5'14.14"	20°53'11.80"	Khu dân cư gần trường THCS xã Trung Thành - Đà Bắc

Ghi chú: Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát đảm bảo phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Hồng – Thái Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050./.

Phụ lục XXI

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH HÀ BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
A	Danh mục dự án của các Bộ, ngành Trung ương quản lý	
I	Giao thông	
1	Nâng cấp, cải tạo đường QL 6 đoạn tránh thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình	Thành phố Hoà Bình
2	Đường kết nối giữa khu du lịch Hồ Hoà Bình đến Khu du lịch Đồng Tâm, Khu du lịch Tam Chúc tỉnh Hà Nam – QL.6D	Hoà Bình - Hà Nam
3	DA xây dựng đoạn cao tốc Ba Vì (Hà Nội) – Chợ Bến (Hoà Bình), địa bàn tỉnh Hoà Bình (Cao tốc Bắc – Nam phía Tây CT.02)	Hà Nội – Hoà Bình
4	Dự án cải tạo, nâng cấp QL.12B, địa phận tỉnh Hoà Bình (Đoạn 1: Từ Km 30+200 ÷ Km41+680 và Đoạn 2: Từ Km53+600 ÷ Km94+00 (ngã ba giao với QL.6)	Tỉnh Hoà Bình
5	Xây dựng tuyến tránh QL.6, đoạn qua đèo Thung Khe, địa phận tỉnh Hoà Bình	Huyện Tân Lạc
6	Tuyến tránh QL.6 (đoạn tránh dốc Cun, thành phố Hoà Bình và đoạn tránh thị trấn Cao Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hoà Bình)	Thành phố Hoà Bình – huyện Cao Phong
7	Cải tạo, nâng cấp QL.70B đoạn Km132+720 - Km142+760	Huyện Đà Bắc
8	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 15 từ Km0 - Km20	Huyện Mai Châu
9	5 tuyến đường CT229 (TSA, X, Y, T, C)	Thành phố Hoà Bình
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến ĐT.433 đoạn từ Km13+900- Km90+00 (Quốc lộ 32D)	Huyện Đà Bắc
11	Dự án đầu tư xây dựng đường tránh Quốc lộ 6, qua thị trấn Mãn Đức, huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình.	Huyện Tân Lạc
12	Xây dựng QL.37C, đoạn qua tỉnh Hoà Bình (Tuyến nối QL.37B, QL.10, QL.38B, QL.1 với đường HCM)	Huyện Lạc Thủy
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi	
1	Dự án Hồ chứa nước Thượng Tiến	Huyện Kim Bôi
2	Dự án Hồ chứa nước Cánh Tạng	Huyện Lạc Sơn
B	Danh mục dự án do địa phương quản lý	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
I	Giao thông	
1	Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)	Hòa Bình - Sơn La
2	Đường Liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	Kim Bôi – Thành phố Hòa Bình - Đà Bắc
3	Đường kết nối thị trấn Lương Sơn - Xuân Mai Hà Nội (giai đoạn 1)	Lương Sơn
4	Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến xã Dân Chủ kết nối với Quốc lộ 6	Thành phố Hòa Bình
5	Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đú Sáng, đường 12B	Huyện Kim Bôi
6	Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	Thành phố Hòa Bình
7	Đường từ thị trấn Lạc Sơn và khu vực đồi Thung xã Quý Hòa, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 450 xã Sơn Thủy huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
9	Đường Ngòi Hoa - Quốc lộ 6	Huyện Tân Lạc
10	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 (đoạn Km0+00 - Km7+00)	Tỉnh Hòa Bình
11	Đường từ Quốc lộ 6 đến khu công nghiệp Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	Lương Sơn
12	Đường xuyên tâm thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	Huyện Mai Châu
13	Đường Thị trấn Đà Bắc - Thanh Sơn, Phú Thọ	Huyện Đà Bắc
14	Đầu tư mở rộng đường Hòa Lạc - Hòa Bình theo hình thức PPP có sử dụng vốn ngân sách nhà nước	Thành phố Hòa Bình
15	Đường liên huyện từ thị trấn Bo đi huyện Yên Thủy	Huyện Yên Thủy
II	Lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy lợi	
1	Kè chống sạt lở, chỉnh trị dòng chảy, nạo vét gia cố bờ sông Bùi đoạn TT. Lương Sơn	Lương Sơn
2	Các dự án bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án cấp bách đề ngăn lũ chống ngập úng Pheo - Chẹ hạ lưu sông Đà, phường Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
4	Dự án Khắc phục cấp bách sạt lở khu vực tổ 15 phường Đồng Tiến, tổ dân phố Ngọc 2, phường Trung Minh và đoạn cầu Hòa Bình 3, thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
5	Dự án kè chống sạt lở và tạo cảnh quan 2 bên bờ sông Đà	Thành phố Hòa Bình
6	Trung tâm hỗ trợ nông nghiệp sáng tạo	Thành phố Hòa Bình
7	Nâng cấp đường 438 thành đê kết hợp giao thông chạy lũ từ Phú Nghĩa, Khoan Dụ đến Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
8	Đê ngăn lũ kết hợp giao thông thị trấn Ba Hàng Đồi, xã Phú Thành	Huyện Lạc Thủy
9	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ, giảm ngập lụt cho lưu vực sông Lạng	Huyện Yên Thủy
10	Đầu tư, nâng cấp đê Ngọc Lương	Huyện Yên Thủy
III	Lĩnh vực văn hoá, thể thao	
1	Tổ hợp trung tâm hội nghị, thư viện và bảo tàng tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Dự án Xây dựng khu không gian bảo tồn Di sản văn hóa Mo Mường gắn với dịch vụ du lịch tại xã Hợp Phong, huyện Cao Phong, Lạc Sơn	Huyện Cao Phong
3	Khu thể dục thể thao đa năng tại thành phố Hòa Bình và các sân vận động thể thao/trung tâm đa năng/nhà thi đấu	Thành phố Hòa Bình và các huyện
IV	Công nghệ thông tin	
	Xây dựng đô thị thông minh tỉnh Hòa Bình và các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số	Tỉnh Hòa Bình
V	Khoa học và Công nghệ	
1	Khu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tập trung	Thành phố Hòa Bình hoặc Cao Phong, Lương Sơn
2	Khu cơ sở kỹ thuật và ương hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khu vực phía Bắc trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm và ngành, lĩnh vực khác có liên quan	Thành phố Hòa Bình
3	Khu phức hợp Công nghệ thông tin tập trung	Thành phố Hòa Bình
VI	Lĩnh vực an sinh - xã hội	
1	Đền Thờ tưởng niệm liệt sỹ tỉnh Hòa bình	Thành phố Hòa Bình
2	Cơ sở Bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi	Huyện Kim Bôi
3	Xây dựng Cơ sở Cai nghiện ma túy số II, huyện Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
4	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mở rộng Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
VII	Lĩnh vực Giáo dục – Đào tạo	
1	Trường THPT Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
2	Trường THPT Mai Châu	Huyện Mai Châu
3	Trường Trung học phổ thông Công Nghiệp	Thành phố Hòa Bình
4	Đầu tư mở rộng Trường Chính trị tỉnh Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
5	Xây dựng trường đại học trên cơ sở sáp nhập và nâng cấp từ trường Cao đẳng sư phạm Hoà Bình, Cao đẳng y tế Hòa Bình và Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
VIII	Lĩnh vực Y tế	
1	Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố Hòa Bình
2	Trung tâm Y tế Cao Phong	Huyện Cao Phong
3	Bệnh viện đa khoa Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	Trung tâm y tế huyện Đà Bắc (Cơ sở 2)	Huyện Đà Bắc
5	Dự án đầu tư xây dựng 03 trung tâm y tế huyện, tỉnh Hòa Bình	Yên Thủy, Lạc Sơn, Thành phố Hòa Bình
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	
	Đầu tư xây dựng các trụ sở công an xã	Tỉnh Hòa Bình
X	Dự án ODA	
1	Dự án Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình
2	Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	Tỉnh Hòa Bình
3	Dự án Cầu Hòa Bình 6 và đường dẫn	Thành phố Hòa Bình
4	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Thành phố Hòa Bình
5	Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu TT Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
C	Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư	
I	Công nghiệp	
	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	KCN Lạc Thịnh	Huyện Yên Thủy
2	KCN Thanh Hà	Huyện Lạc Thủy
3	KCN Nam Lương Sơn	Huyện Lương Sơn
4	KCN Thịnh Minh	Thành phố Hòa Bình
5	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Vinh	Huyện Lương Sơn
6	KCN Thanh Cao	Huyện Lương Sơn
7	KCN - Đô thị - Dịch vụ Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
8	KCN Yên Thịnh	Huyện Yên Thủy
9	KCN - Đô thị - Dịch vụ Tân Phong	Huyện Lạc Sơn
10	KCN Thanh Hối	Huyện Tân Lạc
11	KCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
12	KCN Nhuận Trach	Huyện Lương Sơn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
13	KCN Bình Phú	Thành phố Hòa Bình
	Hạ tầng cụm công nghiệp	
14	CCN Thịnh Minh 1	Thành phố Hòa Bình
15	CCN Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình
16	CCN Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
17	CCN Thanh Sơn	Huyện Lương Sơn
18	CCN Suối Nậy	Huyện Lương Sơn
19	CCN Tiến Sơn	Huyện Lương Sơn
20	CCN Tiến Sơn 2	Huyện Lương Sơn
21	CCN Thanh Cao 1	Huyện Lương Sơn
22	CCN Thanh Cao 5	Huyện Lương Sơn
23	CCN Xuân Dương	Huyện Lương Sơn
24	CCN Cao Dương	Huyện Lương Sơn
25	CCN Sơn Hà	Huyện Lương Sơn
26	CCN Đồng Tâm II	Huyện Lạc Thủy
27	CCN Thống Nhất	Huyện Lạc Thủy
28	CCN Yên Bồng	Huyện Lạc Thủy
29	CCN Dũng Phong	Huyện Cao Phong
30	CCN Tây Phong	Huyện Cao Phong
31	CCN Đú Sáng	Huyện Kim Bôi
32	CCN Nuông Dăm	Huyện Kim Bôi
33	CCN Tú Lý	Huyện Đà Bắc
34	CCN Cao Sơn	Huyện Đà Bắc
35	CCN Bảo Hiệu	Huyện Yên Thủy
36	CCN Bảo Hiệu 2	Huyện Yên Thủy
37	CCN Khoang Rào	Huyện Lạc Sơn
38	CCN Đàm Đuống	Huyện Lạc Sơn
	Các dự án sản xuất công nghiệp	
39	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lạc Thủy
40	Nhà máy sản xuất vôi và bột nhẹ	Huyện Lạc Thủy
41	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Lương Sơn
42	Nhà máy sản xuất xi măng	Huyện Yên Thủy

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
	Các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản	
43	Dự án sản xuất nông nghiệp chất lượng cao	Huyện Lạc Sơn, huyện Yên Thủy
II	Dự án sân golf	
1	Sân golf tại xã Trung Minh	Thành phố Hòa Bình
2	Sân golf Phúc Tiến	Thành phố Hòa Bình
3	Sân golf Kỳ Sơn	Thành phố Hòa Bình
4	Sân golf Quốc tế Quang Tiến	Thành phố Hòa Bình
5	Cụm sân golf phía Bắc thành phố Hòa Bình	Thành phố Hòa Bình
6	Cụm sân golf bờ phải sông Đà	Thành phố Hòa Bình
7	Cụm sân golf bờ trái sông Đà	Thành phố Hòa Bình và huyện Đà Bắc
8	Cụm sân golf phía Bắc huyện Lương Sơn	Huyện Lương Sơn và Thành phố Hòa Bình
9	Cụm sân golf tại xã Cao Sơn	Huyện Lương Sơn
10	Cụm sân golf Kim Bôi	Huyện Kim Bôi
11	Cụm sân golf Tân Lạc	Huyện Tân Lạc
12	Cụm sân golf Lạc Sơn	Huyện Lạc Sơn
13	Cụm sân golf Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy
14	Cụm sân golf Yên Thủy	Huyện Yên Thủy
15	Cụm sân golf Mai Châu	Huyện Mai Châu
III	Dự án nhà ở đô thị, đô thị sinh thái	
1	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng cao cấp Hồ Khả	Huyện Lạc Sơn
2	Khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Đồi Thung	Huyện Lạc Sơn
3	Quần thể khu đô thị sinh thái, vui chơi giải trí cao cấp và hệ thống cáp treo Cuối Hạ	Huyện Kim Bôi
4	Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị tại thành phố Hòa Bình và trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh	Thành phố Hòa Bình, trung tâm các huyện
5	Khu dân cư nông thôn mới, hạ tầng tái định cư và nhà ở Quý Hòa	Huyện Lạc Sơn
6	Khu đô thị Mông Hóa	Thành phố Hòa Bình
7	Khu nhà vườn cao cấp	Huyện Kim Bôi
8	Khu nhà ở đô thị tại phường Dân Chủ	Thành phố Hòa Bình
9	Khu đô thị phức hợp Lương Sơn Xanh	Huyện Lương Sơn

STT	Danh mục dự án	Địa điểm dự kiến
IV	Dự án du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, trải nghiệm	
1	Khu du lịch Quốc gia hồ Hòa Bình	
-	Hạ tầng khu đô thị sinh thái, Trung tâm dịch vụ hỗn hợp (phân khu 1)	Thành phố Hòa Bình
-	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, vui chơi giải trí, TDTT (phân khu 2)	Huyện Đà Bắc và huyện Cao Phong
-	Khu du lịch sinh thái trải nghiệm tự nhiên hoang dã, nghiên cứu khoa học (phân khu 3)	Huyện Cao Phong và huyện Đà Bắc
-	Khu du lịch vịnh Ngòi Hoa - Thung Nai - Suối Hoa (phân khu 4)	Huyện Cao Phong và Huyện Tân Lạc
-	Khu dịch vụ du lịch tại xã Phúc Sạn (phân khu 5)	Huyện Mai Châu
-	Khu du lịch thiên nhiên hoang dã sinh thái tự nhiên gắn với Khu BTTN Phu Canh (phân khu 6)	Huyện Đà Bắc
2	Đầu tư xây dựng cảng, bến thủy nội địa, hạ tầng các khu, điểm du lịch của tỉnh	Thành phố Hòa Bình, các huyện: Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, Mai Châu
3	Khu du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa Mai Châu	Huyện Mai Châu
4	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng khoáng nóng	Huyện Kim Bôi, Yên Thủy, Lạc Sơn
5	Du lịch sinh thái gắn với các khu Bảo tồn thiên nhiên	Các khu bảo tồn thiên nhiên của tỉnh
6	Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm, vui chơi giải trí, thể thao gắn với bản sắc văn hóa dân tộc	Địa bàn các xã trên địa bàn tỉnh
7	Khu du lịch sinh thái và Trung tâm dưỡng lão	Huyện Kim Bôi
8	Tuyến cáp treo nối xã Phú Nghĩa, huyện Thủy, tỉnh Hòa Bình với xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình và huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội
9	Khu du lịch văn hóa và nghỉ dưỡng Lạc Thủy	Huyện Lạc Thủy
10	Khu nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái hồ Hòa Bình.	Huyện Tân Lạc
11	Khu du lịch sinh thái Ngòi Hoa	Huyện Tân Lạc
12	Khu du lịch sinh thái Thung Nai	Huyện Cao Phong
13	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Toàn Sơn - Hòa Bình	Đà Bắc, thành phố Hòa Bình

Ghi chú:

- Đối với các dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án (nếu có): Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình rà soát, cam kết không hợp thức hóa các sai phạm và chịu trách

nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án; đối với các dự án đang xử lý theo các kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, thi hành bản án: chỉ được triển khai sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

- Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các dự án sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

- Các công trình, dự án đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đầu tư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Quy hoạch cấp quốc gia và Quy hoạch vùng được phê duyệt./.

Phụ lục XXII

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1648/QĐ/TTg ngày 20 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện tỉnh Hòa Bình thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:100.000